

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018/As at 30 June 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
10-Jul-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 June 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		17,490,392,405	18,874,715,283
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		4,425,169,586	11,811,879,666
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		13,065,222,819	7,062,835,617
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		49,640,027,700	61,340,300,000
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		49,640,027,700	61,340,300,000
Cổ phiếu Shares	121.1		49,640,027,700	60,965,800,000
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.5		-	374,500,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		3,413,012,560	968,949,250
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	800,378,628
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		346,470,231	168,570,622
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		346,470,231	168,570,622
Trong đó: In which:				
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		282,000,000	145,000,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		64,470,231	23,570,622
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		-	-
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		3,066,542,329	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		70,543,432,665	81,183,964,533
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		465,246,825	1,543,812,250
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	1,450,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		81,761,644	71,101,369
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 June 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals - Audit fee	316.2		60,002,740	51,835,616
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		16,800,000	16,800,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		4,958,904	2,465,753
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		135,341,027	154,915,634
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		53,346,027	60,770,634
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		10,750,000	10,750,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		11,180,000	11,180,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		19,565,000	19,565,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		33,000,000	33,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		7,500,000	19,650,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		682,349,496	1,771,279,253
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		69,861,083,169	79,412,685,280
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		63,686,324,452	63,553,267,352
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		67,944,463,052	67,731,405,952
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,258,138,600)	(4,178,138,600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,052,833,527	1,028,751,347
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		5,121,925,190	14,830,666,581
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		10,969.56	12,495.45
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		11,894,947,459	11,894,947,459
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,368,632.44	6,355,326.73

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt

Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Cung Trần Việt
Tổng giám đốc





BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý II năm 2018/ Quarter II 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
10-Jul-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date	Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(9,218,417,839)	(9,043,604,819)	4,439,757,577	8,301,766,819
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		770,500,000	1,143,500,000	1,040,866,000	1,101,367,200
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		146,156,961	379,713,981	133,875,077	341,355,169
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		146,156,961	379,713,981	95,625,077	303,105,169
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	38,250,000	38,250,000
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(293,325,290)	162,595,907	1,474,982,931	2,442,848,196
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(9,841,749,510)	(10,729,414,707)	1,789,596,069	4,415,758,754
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	437,500	437,500
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		83,780,194	180,957,628	72,684,894	159,691,812
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		83,780,194	180,957,628	72,684,894	159,691,812
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		83,305,959	180,110,088	72,430,444	158,868,772
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		474,235	847,540	254,450	823,040
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		406,543,358	827,966,126	413,027,462	819,016,172
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		164,962,838	338,439,063	169,437,556	329,666,212
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		59,301,764	126,854,604	64,727,650	128,412,932
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		32,250,000	64,500,000	32,250,000	64,500,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		25,200,000	58,500,000	31,050,000	61,350,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		1,851,764	3,854,604	1,427,650	2,562,932
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		58,695,000	117,390,000	58,695,000	117,390,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		33,540,000	67,080,000	33,540,000	67,080,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	66,000,000	33,000,000	66,000,000
mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		33,337,793	63,173,409	30,167,124	63,263,691



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date	Quý II Quarter II	Số lũy kế Year-to-date
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		23,705,963	49,029,050	23,460,132	47,203,337
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		18,000,000	36,000,000	18,000,000	36,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		2,493,151	4,958,904	2,493,153	4,958,908
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		3,212,812	6,970,146	2,966,979	6,244,429
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.10		-	1,100,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(9,708,741,391)	(10,052,528,573)	3,954,045,221	7,323,058,835
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(9,708,741,391)	(10,052,528,573)	3,954,045,221	7,323,058,835
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		133,008,119	676,886,134	2,164,449,152	2,907,300,081
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(9,841,749,510)	(10,729,414,707)	1,789,596,069	4,415,758,754
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(9,708,741,391)	(10,052,528,573)	3,954,045,221	7,323,058,835

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



**QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
BẢN VIỆT**

Ông Cung Trần Việt
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2018/ Quarter II 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
10-Jul-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(9,708,741,391)	(343,787,182)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		9,841,749,510	887,665,197
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		9,841,749,510	887,665,197
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		133,008,119	543,878,015
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		1,858,522,790	(6,469,815,197)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		800,378,628	517,634,782
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(177,899,609)	130,416,548
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		(3,066,542,329)	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(1,078,565,425)	920,208,245
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(1,450,000)	1,350,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	(257,724)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	(50,000,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		10,660,275	(10,698,631)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(19,574,607)	9,573,390
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(1,541,462,158)	(4,407,710,572)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		248,750,000	4,945,150,000
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(91,610,720)	(5,028,316)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		157,139,280	4,940,121,684
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(1,384,322,878)	532,411,112



[Handwritten signature]

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		18,874,715,283	18,342,304,171
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		18,874,715,283	18,342,304,171
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		18,874,715,283	18,342,304,171
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		17,490,392,405	18,874,715,283
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		17,490,392,405	18,874,715,283
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		17,490,392,405	18,874,715,283
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(1,384,322,878)	532,411,112
Khác Other	80			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng



Ông Cung Trần Việt
Tổng giám đốc





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý II năm 2018/ Quarter II 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
10-Jul-18

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.90%	0.89%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.64%	0.65%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.36%	0.34%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.18%	0.15%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.09%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.21%	2.15%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*4/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*4 / 2 / Average NAV	2270	151.75%	164.97%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	63,553,267,352	59,615,539,652
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	63,553,267,352	59,615,539,652
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,355,326.73	5,961,553.96
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	133,057,100	3,937,727,700
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	21,305.71	394,173.67
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	213,057,100	3,941,736,700
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(8,000.00)	(400.90)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(80,000,000)	(4,009,000.0)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	63,686,324,452	63,553,267,352
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	63,686,324,452	63,553,267,352
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,368,632.44	6,355,326.73
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	95.74%	95.88%





Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
 Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/reverse repo transactions of the fund
 (Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND
Quý II năm 2018/ Quarter II 2018

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
 Fund Management Company: Viet Capital Asset Management
 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
 Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
 Fund name: Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
 Ngày lập báo cáo: Ngày 10 tháng 07 năm 2018
 Reporting Date: 10-Jul-18

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tại sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total Borrowings, Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								



(Handwritten signature)

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Cung Trần Việt
Tổng giám đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý II năm 2018/ Quarter II 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
10-Jul-18

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	79,412,685,280	74,816,350,778
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) Trong đó: Of which:	4061	(9,708,741,391)	(343,787,182)
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(9,708,741,391)	(343,787,182)
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	157,139,280	4,940,121,684
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	248,750,000	4,945,150,000
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(91,610,720)	(5,028,316)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	69,861,083,169	79,412,685,280

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Cung Trần Việt
Tổng giám đốc



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018/As at 30 June 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
10-Jul-18

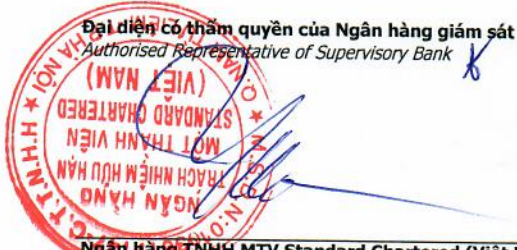
III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	96,000	35,600	3,417,600,000	4.84%
2	AMV	2246.2	181,500	16,000	2,904,000,000	4.12%
3	BFC	2246.3	88,000	27,000	2,376,000,000	3.37%
4	EIB	2246.4	50,000	14,500	725,000,000	1.03%
5	FPT	2246.5	81,000	41,500	3,361,500,000	4.77%
6	HCM	2246.6	25,000	57,000	1,425,000,000	2.02%
7	HSG	2246.7	82,500	12,100	998,250,000	1.42%
8	LPB	2246.8	150,000	11,200	1,680,000,000	2.38%
9	MAS	2246.9	24,000	43,200	1,036,800,000	1.47%
10	MBB	2246.10	120,000	26,200	3,144,000,000	4.46%
11	NLG	2246.11	40,000	28,000	1,120,000,000	1.59%
12	PC1	2246.12	6,000	32,300	193,800,000	0.27%
13	PMG	2246.13	200,000	23,600	4,720,000,000	6.69%
14	PNJ	2246.14	10,000	87,000	870,000,000	1.23%
15	PPC	2246.15	80,000	17,600	1,408,000,000	2.00%
16	PTB	2246.16	45,000	56,000	2,520,000,000	3.57%
17	QNS	2246.17	72,000	36,600	2,635,200,000	3.74%
18	SBV	2246.18	80,000	28,900	2,312,000,000	3.28%
19	TCB	2246.19	5,000	91,700	458,500,000	0.65%
20	VNM	2246.20	16,000	170,000	2,720,000,000	3.86%
21	VPB	2246.21	113,271	28,700	3,250,877,700	4.61%
22	VPI	2246.22	90,000	43,600	3,924,000,000	5.56%
23	VSC	2246.23	70,000	34,850	2,439,500,000	3.46%
	TỔNG TOTAL	2247	1,725,271		49,640,027,700	70.37%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			49,640,027,700	70.37%
III	TRAI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				



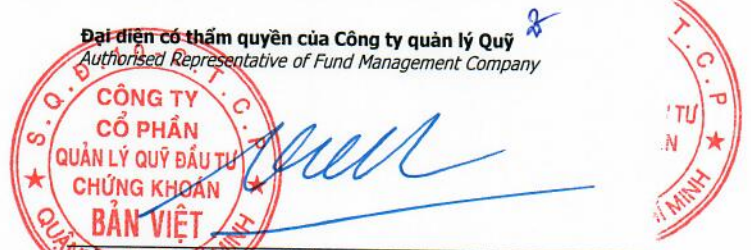
K

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			49,640,027,700	70.37%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			282,000,000	0.40%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			64,470,231	0.09%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.3.1			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			3,066,542,329	4.35%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			3,413,012,560	4.84%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			17,490,392,405	24.79%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			17,490,392,405	24.79%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			70,543,432,665	100.00%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Cung Trần Việt
Tổng giám đốc

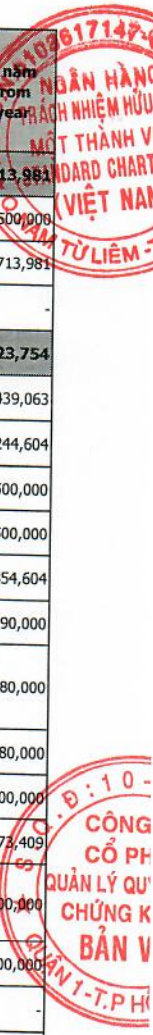
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý II năm 2018/ Quarter II 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
10-Jul-18

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities				
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2220	916,656,961	606,557,020	1,523,213,981
2	Lãi được nhận Income from Interest	2221	770,500,000	373,000,000	1,143,500,000
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2222	146,156,961	233,557,020	379,713,981
		2223	-	-	-
II	Chi phí Expense				
		2224	490,323,552	518,600,202	1,008,923,754
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	164,962,838	173,476,225	338,439,063
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	117,996,764	126,247,840	244,244,604
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	32,250,000	32,250,000	64,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	25,200,000	33,300,000	58,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	1,851,764	2,002,840	3,854,604
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	58,695,000	58,695,000	117,390,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	66,540,000	66,540,000	133,080,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	33,540,000	33,540,000	67,080,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	66,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	33,337,793	29,835,616	63,173,409
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thu lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	18,000,000	18,000,000	36,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	18,000,000	18,000,000	36,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	83,780,194	97,177,434	180,957,628
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	83,305,959	96,804,129	180,110,088
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	474,235	373,305	847,540
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	5,705,963	7,323,087	13,029,050
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-



STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2018 Quarter II 2018	Quý I năm 2018 Quarter I 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	2,493,151	2,465,753	4,958,904
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	3,212,812	3,284,334	6,497,146
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	1,573,000	1,573,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	426,333,409	87,956,818	514,290,227
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(10,135,074,800)	(431,744,000)	(10,566,818,800)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(293,325,290)	455,921,197	162,595,907
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(9,841,749,510)	(887,665,197)	(10,729,414,707)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(9,708,741,391)	(343,787,182)	(10,052,528,573)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	79,412,685,280	74,816,350,778	74,816,350,778
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(9,551,602,111)	4,596,334,502	(4,955,267,609)
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(9,708,741,391)	(343,787,182)	(10,052,528,573)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	248,750,000	4,945,150,000	5,193,900,000
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(91,610,720)	(5,028,316)	(96,639,036)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	69,861,083,169	79,412,685,280	69,861,083,169

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Cung Trần Việt

Tổng giám đốc



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018/As at 30 June 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 10 tháng 07 năm 2018
10-Jul-18

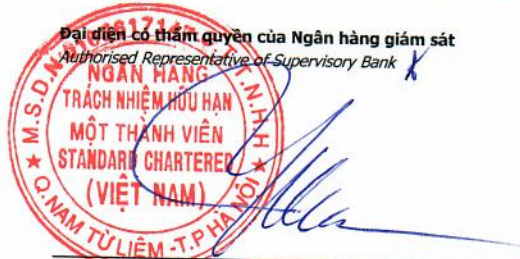
I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 June 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	17,490,392,405	18,874,715,283	188.31%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4,425,169,586	11,811,879,666	60.72%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	13,065,222,819	7,062,835,617	653.26%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	49,640,027,700	61,340,300,000	73.65%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	49,640,027,700	60,965,800,000	81.04%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.4	-	-	0.00%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.5	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.6	-	374,500,000	0.00%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	282,000,000	145,000,000	125.15%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	64,470,231	23,570,622	68.98%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	64,470,231	23,570,622	116.78%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	0.00%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	800,378,628	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	3,066,542,329	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	70,543,432,665	81,183,964,533	89.61%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	465,246,825	1,543,812,250	489.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	217,102,671	227,467,003	97.26%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	-	1,450,000	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,800,000	16,800,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	53,346,027	60,770,634	92.76%



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 As at 30 June 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	10,750,000	10,750,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	11,180,000	11,180,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát * Supervisory service fee payable	2215.10	19,565,000	* 19,565,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	7,500,000	19,650,000	79.37%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	33,000,000	33,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	60,002,740	51,835,616	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	4,958,904	2,465,753	100.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	682,349,496	1,771,279,253	214.33%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	69,861,083,169	79,412,685,280	89.11%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,368,632.44	6,355,326.73	102.65%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	10,969.56	12,495.45	86.81%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Cung Trần Việt
Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối..

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2014 do UBCKNN cấp. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị Quỹ.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Phòng 2303, Tòa nhà Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở:
 - Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 54.314.089.552 Việt Nam đồng.
 - Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 63.553.267.352 Việt Nam đồng dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư.
- Mục tiêu đầu tư: Mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc tạo nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định.
Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu (“ngày định giá”) hàng tuần. Trường hợp ngày định giá là ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Ngoài ra, Quỹ xác định giá trị tài sản ròng tại ngày cuối cùng mỗi tháng cho mục đích lập báo cáo theo pháp luật chứng khoán hiện hành áp dụng cho quỹ mở.
- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở VCAMBF: thứ sáu thứ nhất và thứ ba trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó

sẽ được chuyển sang ngày thứ sáu kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày thứ sáu kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: *

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng tại các tổ chức tín dụng;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó trừ trái phiếu Chính Phủ;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ (*);
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam (*);
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm (*).

- Trừ trường hợp quy định tại (*) ở trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán:

<u>Kỳ kế toán</u>	<u>Bắt đầu từ</u>	<u>Đến ngày</u>
Năm	01 tháng 01	31 tháng 12
Quý I	01 tháng 01	31 tháng 03
Quý II	01 tháng 04	30 tháng 06
Quý III	01 tháng 07	30 tháng 09
Quý IV	01 tháng 10	31 tháng 12

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại:

a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể

b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

(i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp.

(ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- d) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*
- Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:
- Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- e) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
- Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:
- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- f) *Cổ phần, phần vốn góp khác*
- Các cổ phần, phần vốn góp khác này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:
- Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- g) *Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*
- Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
- Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc
 - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- h) *Trái phiếu không niêm yết*
- Trái phiếu không niêm yết được định giá theo một trong các mức giá sau:
- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuốn phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
 - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- i) *Chứng khoán phái sinh niêm yết*

Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- j) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- k) *Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.
- l) *Các tài sản được phép đầu tư khác*

Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- m) *Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ trả lãi khác*

Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trũng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
- n) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch*

Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.3 *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

4.5.4 *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Cổ tức của Quỹ được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

4.6 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều 60, Điều 61 trong Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;

- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.10 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	<u>Tại ngày 30/06/2018</u> VNĐ	<u>Tại ngày 31/03/2018</u> VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	4.425.169.586	11.811.879.666
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	13.065.222.819	7.062.835.617
	<u>17.490.392.405</u>	<u>18.874.715.283</u>

5.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

30/06/2018

Khoản đầu tư	Chênh lệch đánh giá				Giá trị đánh giá
	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	lại theo giá trị thị trường
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
- Cổ phiếu	59.412.451.851	49.640.027.700	603.950.913	10.376.375.064	49.640.027.700
	59.412.451.851	49.640.027.700	603.950.913	10.376.375.064	49.640.027.700

5.3 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Tại ngày 30/06/2018 VNĐ	Tại ngày 31/03/2018 VNĐ
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	346.470.231	168.570.622
	346.470.231	168.570.622

5.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ

5.4.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

5.4.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ, phí giao dịch chứng khoán

Tỷ lệ Phí lưu ký được tính dựa trên Quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 1.500 tỷ VNĐ	0,06% NAV/năm
Từ 1.500 tỷ VNĐ trở lên	0,05% NAV/năm

Mức phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 10.750.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí giám sát. Phí quản trị Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí giám sát

và phí quản trị Quỹ hàng năm lần lượt là 0,035% và 0,02%. Phí giám sát và Phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.

Mức phí tối thiểu hàng tháng của Phí giám sát và Phí quản trị Quỹ lần lượt là 19.565.000 đồng Việt Nam và 11.180.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 đồng Việt Nam/giao dịch.

5.4.3 Thù lao cho Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên nào của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2018 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/06/2018 VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	6.773.140,59	21.305,71	6.794.446,30
Giá trị ghi theo mệnh giá	67.731.405.952	213.057.100	67.944.463.052
Thặng dư vốn	1.850.958.600	35.692.900	1.886.651.500
<i>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</i>	<i>69.582.364.552</i>	<i>248.750.000</i>	<i>69.831.114.552</i>
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(417.813,86)	(8.000)	(425.813,86)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(4.178.138.600)	(80.000.000)	(4.258.138.600)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(822.207.253)	(11.610.720)	(833.817.973)
<i>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</i>	<i>(5.000.345.853)</i>	<i>(91.610.720)</i>	<i>(5.091.956.573)</i>
Lợi nhuận để lại	14.830.666.581	(9.708.741.391)	5.121.925.190
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	6.355.326,73		6.368.632,44
Giá trị NAV hiện hành	79.412.685.280		69.861.083.169
NAV hiện hành/ 1 CCQ	12.495,45		10.969,56

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2018 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30/06/2018 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	26.656.288.681	133.008.119	26.789.296.800
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	69.325.359	(9.841.749.510)	9.772.424.151

Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT	(11.894.947.459)	-	(11.894.947.459)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	14.830.666.581	(9.708.741.391)	5.121.925.190

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)

Ngày tính NAV	NAV (VNĐ)	Số lượng CCQ	NAV/ 1 CCQ tại ngày tính NAV (VNĐ)	Tăng/Giảm NAV/ 1CCQ
Ngày 05/4/2018	80.495.780.614	6.355.326,73	12.665,88	
Ngày 12/4/2018	79.322.510.697	6.359.254,60	12.473,55	(192,33)
Ngày 19/4/2018	76.332.017.948	6.359.254,60	12.003,30	(470,25)
Ngày 26/4/2018	72.377.177.997	6.359.254,60	11.381,39	(621,91)
Ngày 30/4/2018	73.355.158.491	6.359.254,60	11.535,18	153,79
Ngày 03/5/2018	72.821.979.413	6.359.254,60	11.451,34	(83,84)
Ngày 10/5/2018	72.867.082.634	6.368.632,44	11.441,56	(9,78)
Ngày 17/5/2018	72.903.700.693	6.368.632,44	11.447,31	5,75
Ngày 24/5/2018	71.567.429.571	6.368.632,44	11.237,49	(209,82)
Ngày 31/5/2018	70.496.317.389	6.368.632,44	11.069,30	(168,19)
Ngày 07/6/2018	73.828.637.573	6.368.632,44	11.592,54	523,24
Ngày 14/6/2018	73.632.068.860	6.368.632,44	11.561,68	30,86
Ngày 21/6/2018	71.383.312.270	6.368.632,44	11.208,58	353,10
Ngày 28/6/2018	70.173.523.800	6.368.632,44	11.018,62	189,96
Ngày 30/6/2018	69.861.083.169	6.368.632,44	10.969,56	(49,06)

Giá trị tài sản ròng bình quân Quý II /2018

73.427.852.075

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong quý
mức cao nhất

(621,91)

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong quý
mức thấp nhất

5,75

5.8 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	28.638.750.500	28.932.075.790	(293.325.290)
	28.638.750.500	28.932.075.790	(293.325.290)

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập:

Người duyệt:



Bà Trần Đỗ Quyên

Bà Khúc Thị Kiều

Ông Cung Trần Việt

Trưởng Bộ phận Kế toán Quỹ

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc